

Công ty Cổ phần Licogi 16

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Công ty Cổ phần Licogi 16

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	11 - 48

Công ty Cổ phần Licogi 16

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Licogi 16 ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0302310209 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 2 tháng 6 năm 2006, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã giao dịch là LCG theo Quyết định số 112/QĐ-SGDHCM do Tổng Giám đốc HOSE ký ngày 17 tháng 10 năm 2008.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là cung cấp dịch vụ xây dựng; mua bán vật liệu xây dựng; phát triển và kinh doanh bất động sản.

Công ty có trụ sở chính tại Số 24A, Đường Phan Đăng Lưu, Phường 6, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Bùi Dương Hùng	Chủ tịch	
Ông Budiman Satrio Sudono	Thành viên	
Ông Phan Ngọc Hiếu	Thành viên	
Ông Nguyễn Minh Khang	Thành viên	bổ nhiệm ngày 30 tháng 5 năm 2020
Ông Nguyễn Văn Nghĩa	Thành viên	bổ nhiệm ngày 30 tháng 5 năm 2020
Ông Tăng Quốc Thuộc	Thành viên	bổ nhiệm ngày 30 tháng 5 năm 2020
Ông Lê Vũ Nam	Thành viên	từ nhiệm ngày 31 tháng 3 năm 2020

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Tăng Quốc Thuộc	Tổng Giám đốc
Ông Phí Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc Thi công
Bà Lê Thị Phương Nam	Phó Tổng Giám đốc Hành chính - Quản trị
Ông Trần Hữu Phong	Phó Tổng Giám đốc Kinh tế - Kỹ thuật

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Bùi Dương Hùng.

Ông Tăng Quốc Thuộc được Ông Bùi Dương Hùng ủy quyền ký báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 theo Giấy Ủy quyền Số 01/UQ-LICOGI16-PL ngày 2 tháng 1 năm 2020.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Licogi 16

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Licogi 16 ("Công ty") trình bày báo cáo này liên quan đến báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.


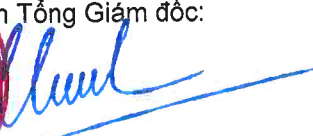
CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 đề ngày 26 tháng 8 năm 2020.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Tăng Quốc Thuộc
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2020

Số tham chiếu: 60992762/22006103/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Licogi 16

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Licogi 16 (“Công ty”) được lập ngày 28 tháng 8 năm 2020 và được trình bày từ trang 5 đến trang 48, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.



Lê Vũ Trường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 1588-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.247.632.479.123	3.028.436.995.217
110	I. Tiền	4	177.173.483.031	40.452.034.867
111	1. Tiền		177.173.483.031	40.452.034.867
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		26.430.000.000	19.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	26.430.000.000	19.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.307.352.469.678	2.247.888.882.288
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	1.492.340.842.480	1.448.256.428.961
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	376.561.308.636	362.384.068.316
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	8	103.136.418.391	3.136.418.391
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	365.324.099.938	467.122.166.387
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(30.010.199.767)	(33.010.199.767)
140	IV. Hàng tồn kho	10	701.770.551.363	654.187.812.640
141	1. Hàng tồn kho		701.770.551.363	654.187.812.640
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		34.905.975.051	66.908.265.422
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	3.644.522.431	8.376.936.106
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		31.261.452.620	58.531.329.316

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.742.312.427.869	1.711.541.059.517
210	I. Khoản phải thu dài hạn		19.772.547.883	6.362.569.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	9	19.772.547.883	6.362.569.000
220	II. Tài sản cố định		319.688.842.868	354.336.158.991
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	285.191.035.903	313.871.538.699
222	Nguyên giá		469.094.450.631	474.548.741.540
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(183.903.414.728)	(160.677.202.841)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	13	33.422.118.964	38.756.762.059
225	Nguyên giá		51.959.740.014	52.003.408.553
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(18.537.621.050)	(13.246.646.494)
227	3. Tài sản cố định vô hình	14	1.075.688.001	1.707.858.233
228	Nguyên giá		10.254.240.000	10.213.240.000
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(9.178.551.999)	(8.505.381.767)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		72.904.419.644	72.904.419.644
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	15	72.904.419.644	72.904.419.644
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	16	1.321.177.700.769	1.269.393.530.502
251	1. Đầu tư vào công ty con		645.052.045.218	566.841.931.911
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết		326.353.782.849	326.353.782.849
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		477.892.130.000	473.147.030.000
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(130.020.257.298)	(123.508.733.758)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.900.000.000	26.559.519.500
260	V. Tài sản dài hạn khác		8.768.916.705	8.544.381.380
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	67.597.885	455.885.395
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	29.3	8.701.318.820	8.088.495.985
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		4.989.944.906.992	4.739.978.054.734

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		3.381.521.265.087	3.192.685.234.716
310	I. Nợ ngắn hạn		3.057.207.886.129	2.866.348.510.717
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	1.145.282.798.952	766.621.584.364
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	556.246.804.075	596.409.983.872
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	90.507.224.485	78.020.988.522
314	4. Phải trả người lao động		3.491.310.815	4.561.616.651
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	327.652.331.824	480.209.055.185
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	21	92.961.294.109	89.170.017.439
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	22	817.885.493.446	838.726.400.195
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		23.180.628.423	12.628.864.489
330	II. Nợ dài hạn		324.313.378.958	326.336.723.999
331	1. Phải trả người bán dài hạn	30	89.414.653.881	89.414.653.881
337	2. Phải trả dài hạn khác	21	22.816.528.123	24.012.743.238
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	22	211.582.521.454	211.416.075.380
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn		499.675.500	1.493.251.500
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.608.423.641.905	1.547.292.820.018
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	1.608.423.641.905	1.547.292.820.018
411	1. Vốn cổ phần		1.049.017.000.000	1.048.992.930.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.049.017.000.000	1.048.992.930.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		93.686.603.494	93.686.603.494
415	3. Cổ phiếu quỹ		(18.771.380.000)	(18.771.380.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		119.204.302.363	119.204.302.363
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		365.287.116.048	304.180.364.161
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước		292.712.817.227	-
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		72.574.298.821	304.180.364.161
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		4.989.944.906.992	4.739.978.054.734

Đỗ Văn Hưởng
Người lập

Nguyễn Văn Việt
Kế toán trưởng


Tăng Quốc Thuộc
Tổng Giám đốc


Ngày 28 tháng 8 năm 2020


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
10	1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	1.196.380.675.634	1.019.499.445.883
11	2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	25	(1.040.887.243.892)	(792.808.141.347)
20	3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		155.493.431.742	226.691.304.536
21	4. Doanh thu hoạt động tài chính	24.2	5.595.978.087	44.215.496.928
22 23	5. Chi phí tài chính <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	26	(49.413.017.974) (42.879.493.578)	(73.350.017.707) (42.062.105.756)
25	6. Chi phí bán hàng	27	(5.762.919.856)	(36.074.785.152)
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	(16.370.635.869)	(22.829.325.560)
30	8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		89.542.836.130	138.652.673.045
31	9. Thu nhập khác	28	2.793.438.151	3.631.938.126
32	10. Chi phí khác	28	(1.548.554.074)	(4.660.756.793)
40	11. Lợi nhuận (lỗ) khác	28	1.244.884.077	(1.028.818.667)
50	12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		90.787.720.207	137.623.854.378
51	13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29.1	(18.826.244.221)	(34.981.586.829)
52	14. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	29.3	612.822.835	1.439.731.087
60	15. Lợi nhuận sau thuế TNDN		72.574.298.821	104.081.998.636


Đỗ Văn Hường
Người lập


Nguyễn Văn Việt
Kế toán trưởng


Tăng Quốc Thuộc
Tổng Giám đốc



Ngày 28 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020


VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		90.787.720.207	137.623.854.378
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	12, 13, 14	34.536.609.603	31.905.786.192
03	Dự phòng (hoàn nhập dự phòng)		2.517.947.540	(3.500.000.000)
04	(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(1.114.702.539)	139.384.140
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(5.233.729.853)	(13.857.928.698)
06	Chi phí lãi vay	26	42.879.493.578	42.062.105.756
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		164.373.338.536	194.373.201.768
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		59.166.297.219	(174.615.664.922)
10	(Tăng) giảm hàng tồn kho		(47.582.738.723)	181.501.885.865
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		179.575.370.398	(315.502.093.209)
12	Giảm chi phí trả trước		5.120.701.185	12.110.887.143
14	Tiền lãi vay đã trả		(40.158.464.007)	(42.793.263.425)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(5.057.037.281)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(915.783.000)	(1.826.600.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		319.578.721.608	(151.808.684.061)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(41.000.000)	(8.358.223.519)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		1.060.909.090	1.873.636.364
23	Tiền chi cho vay		(100.000.000.000)	-
24	Tiền thu hồi các khoản tiền gửi ngân hàng dài hạn		17.229.519.500	20.000.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(82.955.213.307)	(168.050.000.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	45.198.383.500
27	Tiền thu lãi tiền gửi, tiền cho vay và cổ tức được chia		2.510.871.948	3.945.585.441
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(162.194.912.769)	(105.390.618.214)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	23.2	24.070.000	-
33	Tiền thu từ đi vay	22	634.797.464.484	965.439.036.077
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	22	(650.149.895.574)	(826.010.738.060)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	22	(5.322.029.585)	(3.017.181.930)
36	Tiền chi trả cổ tức		(11.970.000)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính		(20.662.360.675)	136.411.116.087

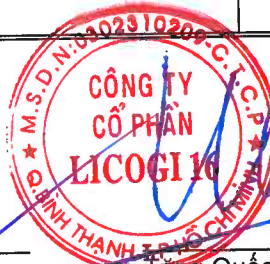
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

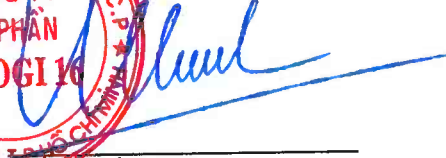
VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
50	Tăng (giảm) tiền thuần trong kỳ		136.721.448.164	(120.788.186.188)
60	Tiền đầu kỳ		40.452.034.867	206.805.866.411
70	Tiền cuối kỳ	4	177.173.483.031	86.017.680.223


Đỗ Văn Hường
Người lập


Nguyễn Văn Việt
Kế toán trưởng




Tăng Quốc Thuộc
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 8 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Licogi 16 ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0302310209 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("Sở KH&ĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 2 tháng 6 năm 2006, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã giao dịch là LCG theo Quyết định số 112/QĐ-SGDHCM do Tổng Giám đốc HOSE ký ngày 17 tháng 10 năm 2008.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là cung cấp dịch vụ xây dựng; mua bán vật liệu xây dựng; phát triển và kinh doanh bất động sản.

Công ty có trụ sở chính tại Số 24A, Đường Phan Đăng Lưu, Phường 6, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 226 (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 266).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 16.1. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 đề ngày 26 tháng 8 năm 2020.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã đề cập trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 Hàng tồn kho

Bất động sản tồn kho

Bất động sản được mua hoặc được xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Công ty, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng hóa bất động sản theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành bao gồm:

- Chi phí tiền sử dụng đất và tiền thuê đất;
- Chi phí xây dựng trả cho nhà thầu; và
- Chi phí lãi vay, chi phí tư vấn, thiết kế, chi phí san lấp, đền bù giải phóng mặt bằng, phí tư vấn, thuế chuyển nhượng đất, chi phí quản lý xây dựng chung, và các chi phí liên quan khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày báo cáo và được chiết khấu cho giá trị thời gian của dòng tiền, nếu đáng kể, và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá vốn của bất động sản đã bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ dựa trên các chi phí trực tiếp tạo thành bất động sản đó và chi phí chung được phân bổ trên cơ sở diện tích tương ứng của bất động sản đó.

Hàng tồn kho khác

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|--------------------------------------|---|
| Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ | - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ theo phương pháp bình quân gia quyền. |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc và thiết bị	4 – 8 năm
Phương tiện vận tải	6 – 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 7 năm
Phần mềm máy tính	8 năm

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần hoặc ghi nhận phù hợp với doanh thu vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ:

- ▶ Phí bảo lãnh công trình;
- ▶ Công cụ, dụng cụ; và
- ▶ Chi phí hoa hồng môi giới.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận thuần lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên kết sau ngày đầu tư được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.14 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại Hội đồng Cổ đông thường niên:

▶ *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

▶ *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được xác nhận bởi khách hàng, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trên hóa đơn.

Các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản được chuyển giao cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có thu nhập chịu thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán giữa niên độ khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Tiền mặt	625.186.350	90.473.717
Tiền gửi ngân hàng	174.900.296.681	38.723.561.150
Tiền gửi tại tài khoản phong tỏa (*)	1.648.000.000	1.638.000.000
TỔNG CỘNG	<u>177.173.483.031</u>	<u>40.452.034.867</u>

(*) Đây là khoản tiền gửi tại tài khoản phong tỏa được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn ngân hàng (Thuyết minh số 22.1).

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Khoản này thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc từ ba (3) đến mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất từ 5,3% đến 7,5%/năm.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Phải thu từ bên khác	1.088.837.493.357	974.719.135.428
Công ty TNHH Điện mặt trời Mỹ Sơn 1	252.768.679.574	104.612.588.405
Công ty TNHH Điện mặt trời Mỹ Sơn 2	206.782.852.156	138.626.770.314
Công ty Cổ phần Licogi 13	160.332.606.779	131.631.411.250
Công ty TNHH Thương mại Minh Tâm	94.526.280.047	104.564.884.701
Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà	57.369.327.235	137.218.314.538
Ban Quản lý Dự án các công trình điện Miền Trung	34.395.708.529	41.211.884.686
Các khách hàng khác	282.662.039.037	316.853.281.534
Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh số 30)	403.503.349.123	473.537.293.533
TỔNG CỘNG	<u>1.492.340.842.480</u>	<u>1.448.256.428.961</u>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(30.010.199.767)	(33.010.199.767)
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>1.462.330.642.713</u>	<u>1.415.246.229.194</u>

Một phần khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn ngân hàng (Thuyết minh số 22.1).

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Số đầu kỳ	33.010.199.767	25.589.381.265
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(3.000.000.000)	(3.500.000.000)
Số cuối kỳ	<u>30.010.199.767</u>	<u>22.089.381.265</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Các bên khác	260.460.659.652	258.223.568.137
<i>Công ty Cổ phần Licogi 166</i>	<i>20.665.400.000</i>	<i>20.665.400.000</i>
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Xuất nhập khẩu</i>		
<i>Kỹ thuật Việt</i>	<i>20.474.042.445</i>	<i>20.474.042.445</i>
<i>Tổng Công ty Licogi - Công ty Cổ phần</i>	<i>16.147.880.000</i>	<i>16.147.880.000</i>
<i>Các nhà cung cấp khác</i>	<i>203.173.337.207</i>	<i>200.936.245.692</i>
Các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 30</i>)	<u>116.100.648.984</u>	<u>104.160.500.179</u>
TỔNG CỘNG	<u>376.561.308.636</u>	<u>362.384.068.316</u>

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Các bên khác (*)	<u>103.136.418.391</u>	<u>3.136.418.391</u>

(*) Chi tiết các khoản phải thu về cho vay nhằm mục đích tài trợ vốn lưu động như sau:

Bên vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Công ty TNHH Điện mặt trời Mỹ Sơn 1	100.000.000.000	5 tháng	8	Tín chấp
Công ty Cổ phần Licogi 16.1	<u>3.136.418.391</u>	12 tháng	Không	Tín chấp
TỔNG CỘNG	<u>103.136.418.391</u>			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Ngắn hạn	365.324.099.938	467.122.166.387
Ký quỹ thực hiện hợp đồng	135.000.000.000	135.000.000.000
Tạm ứng (*)	91.423.411.391	71.906.605.680
Phải thu về chuyển nhượng vốn	83.930.052.686	72.480.052.686
Chi hộ	28.553.530.439	26.442.134.200
Ký quỹ mở L/C, bảo lãnh thanh toán	22.596.049.463	1.931.650.352
Phải thu lãi cho vay	3.342.193.178	1.572.206.382
Cổ tức phải thu	200.416.804	155.007.215.382
Tạm ứng về góp vốn	-	1.000.000.000
Khác	278.445.977	1.782.301.705
Dài hạn	19.772.547.883	6.362.569.000
Ký quỹ thực hiện hợp đồng	19.772.547.883	6.362.569.000
TỔNG CỘNG	<u>385.096.647.821</u>	<u>473.484.735.387</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Các bên khác</i>	384.781.549.862	318.362.838.850
<i>Các bên liên quan (Thuyết minh số 30)</i>	315.097.959	155.121.896.537

(*) Đây là khoản tạm ứng để tham gia thực hiện các dự án bất động sản và xây dựng.

10. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Các công trình xây dựng dở dang (*)	599.931.440.115	543.361.093.489
Vật tư xây dựng	60.810.644.160	49.326.648.191
Bất động sản dở dang (**)	39.433.818.398	59.966.913.270
Hàng hóa bất động sản	698.491.402	698.491.402
Công cụ, dụng cụ	896.157.288	834.666.288
TỔNG CỘNG	<u>701.770.551.363</u>	<u>654.187.812.640</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. HÀNG TỒN KHO (tiếp theo)

(*) Chi tiết các công trình xây dựng dở dang được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Cao tốc Bắc Giang – Lạng Sơn	352.013.405.997	310.612.790.120
Nhà máy nước BOO Phú Ninh	42.724.706.868	36.424.221.907
Cao tốc Hạ Long – Vân Đồn	33.832.656.767	33.832.656.767
Chung cư Hiệp Thành	31.364.267.371	29.502.791.585
Bệnh viện II Lâm Đồng	20.840.591.436	20.160.683.136
Khác	119.155.811.676	112.827.949.974
TỔNG CỘNG	<u>599.931.440.115</u>	<u>543.361.093.489</u>

(**) Chi tiết bất động sản dở dang được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Khu dân cư Bảo Lộc	37.675.049.130	35.084.052.969
Khu dân cư Nhơn Trạch (i)	1.758.769.268	24.882.860.301
TỔNG CỘNG	<u>39.433.818.398</u>	<u>59.966.913.270</u>

(i) Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc dự án Khu dân cư Nhơn Trạch đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn ngân hàng (Thuyết minh số 22.1).

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Ngắn hạn	3.644.522.431	8.376.936.106
Phí môi giới	3.644.522.431	8.376.936.106
Dài hạn	67.597.885	455.885.395
Công cụ, dụng cụ đang dùng	-	228.016.104
Khác	67.597.885	227.869.291
TỔNG CỘNG	<u>3.712.120.316</u>	<u>8.832.821.501</u>

Công ty Cổ phần Licogi 16

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

VND

	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	337.170.627.505	135.578.007.307	1.800.106.728	474.548.741.540
Thanh lý	(3.454.545.455)	(1.999.745.454)	-	(5.454.290.909)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	333.716.082.050	133.578.261.853	1.800.106.728	469.094.450.631
Trong đó:				
Đã khấu hao hết	11.621.333.065	10.095.932.672	471.829.454	22.189.095.191
Giá trị khấu hao lũy kế:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	(108.867.893.874)	(50.247.433.567)	(1.561.875.400)	(160.677.202.841)
Khấu hao trong kỳ	(20.349.647.569)	(8.119.488.556)	(103.328.690)	(28.572.464.815)
Thanh lý	3.454.545.455	1.891.707.473	-	5.346.252.928
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	(125.762.995.988)	(56.475.214.650)	(1.665.204.090)	(183.903.414.728)
Giá trị còn lại:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	228.302.733.631	85.330.573.740	238.231.328	313.871.538.699
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	207.953.086.062	77.103.047.203	134.902.638	285.191.035.903
Trong đó:				
Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 22.2)	92.872.800.016	52.225.422.742	-	145.098.222.758

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

VND

Máy móc và thiết bị

Nguyên giá:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	52.003.408.553
Giảm khác	<u>(43.668.539)</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>51.959.740.014</u>

Giá trị khấu hao lũy kế:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	(13.246.646.494)
Khấu hao trong kỳ	<u>(5.290.974.556)</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>(18.537.621.050)</u>

Giá trị còn lại:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	<u>38.756.762.059</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>33.422.118.964</u>

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

VND

Phần mềm máy tính

Nguyên giá:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	10.213.240.000
Mua trong kỳ	<u>41.000.000</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>10.254.240.000</u>

Giá trị hao mòn lũy kế:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	(8.505.381.767)
Hao mòn trong kỳ	<u>(673.170.232)</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>(9.178.551.999)</u>

Giá trị còn lại:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	<u>1.707.858.233</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>1.075.688.001</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Trường Cao đẳng nghề Licogi	72.904.419.644	72.667.017.125
Khác	-	237.402.519
TỔNG CỘNG	<u>72.904.419.644</u>	<u>72.904.419.644</u>

16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Đầu tư vào công ty con (Thuyết minh số 16.1)	645.052.045.218	566.841.931.911
Đầu tư vào công ty liên kết (Thuyết minh số 16.2)	326.353.782.849	326.353.782.849
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Thuyết minh số 16.3)	477.892.130.000	473.147.030.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.900.000.000	26.559.519.500
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (Thuyết minh số 16.2)	<u>(130.020.257.298)</u>	<u>(123.508.733.758)</u>
TỔNG CỘNG	<u>1.321.177.700.769</u>	<u>1.269.393.530.502</u>

Công ty Cổ phần Licogi 16

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

16.1 Đầu tư vào công ty con

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty con như sau:

Tên công ty	Tình trạng hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
			Giá gốc đầu tư VND	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc đầu tư VND	Tỷ lệ sở hữu (%)
Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng tái tạo Licogi 16 Ninh Thuận ("LCE Ninh Thuận") (i)	Đang hoạt động	Cung cấp dịch vụ xây dựng	271.600.000.000	97	197.550.000.000	97
Công ty TNHH Xây dựng - Thương mại - Dịch vụ Điện Phước ("Điện Phước") (ii)	Đang hoạt động	Đầu tư và phát triển khu dân cư	111.963.051.911	95	111.713.051.911	95
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại 12	Đang hoạt động	Đầu tư và phát triển khu dân cư	85.878.880.000	80	85.878.880.000	80
Công ty Cổ phần Đầu tư Tiện ích Licogi 16	Đang hoạt động	Cung cấp dịch vụ tiện ích	75.000.000.000	75	75.000.000.000	75
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Licogi 16	Đang hoạt động	Cung cấp dịch vụ xây dựng	47.500.000.000	95	47.500.000.000	95
Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng tái tạo Licogi 16 ("LCE") (iii)	Đang hoạt động	Cung cấp dịch vụ xây dựng	34.210.000.000	97	32.600.000.000	97
Công ty Cổ phần Licons Việt Nam	Đang hoạt động	Cung cấp dịch vụ xây dựng	16.000.000.000	80	16.000.000.000	80
Công ty Cổ phần Bất động sản Licogi 16 ("LCLand") (iv)	Đang hoạt động	Bất động sản	2.700.113.307	95	500.000.000	95
Công ty Cổ phần Licogi 16 Quảng Trị 1 ("Quảng Trị 1") (v)	Đang hoạt động	Cung cấp dịch vụ xây dựng	100.000.000	78	50.000.000	78
Công ty Cổ phần Licogi 16 Quảng Trị 2 ("Quảng Trị 2") (vi)	Đang hoạt động	Cung cấp dịch vụ xây dựng	100.000.000	78	50.000.000	78
TỔNG CỘNG			645.052.045.218		566.841.931.911	
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn			(6.511.523.540)		-	
GIÁ TRỊ THUẬN			638.540.521.678		566.841.931.911	

Công ty Cổ phần Licogi 16

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

16.1 Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

- (i) Từ ngày 1 tháng 1 năm 2020 đến ngày 16 tháng 6 năm 2020, Công ty góp vốn vào LCE Ninh Thuận trị giá 74.050.000.000 VND.
- (ii) Từ ngày 7 tháng 1 năm 2020 đến ngày 23 tháng 6 năm 2020, Công ty tiếp tục góp vốn vào Điền Phước trị giá 250.000.000 VND.
- (iii) Từ ngày 21 tháng 1 năm 2020 đến ngày 19 tháng 6 năm 2020, Công ty tiếp tục góp vốn vào LCE trị giá 1.610.000.000 VND.
- (iv) Từ ngày 31 tháng 3 năm 2020 đến ngày 21 tháng 6 năm 2020, Công ty tiếp tục góp vốn vào LCLand trị giá 2.200.113.307 VND.
- (v) Vào ngày 6 tháng 1 năm 2020, Công ty góp vốn vào Cổ phần Quảng Trị 1 trị giá 50.000.000 VND.
- (vi) Vào ngày 6 tháng 1 năm 2020, Công ty góp vốn vào Cổ phần Quảng Trị 2 trị giá 50.000.000 VND.

16.2 Đầu tư vào công ty liên kết

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:

Tên công ty	Tình trạng hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
			Giá gốc đầu tư VND	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc đầu tư VND	Tỷ lệ sở hữu (%)
Công ty Cổ phần BOT Bắc Giang - Lạng Sơn - Hữu Nghị	Đang hoạt động	Đầu tư và phát triển hạ tầng	180.000.000.000	30	180.000.000.000	30
Công ty TNHH Nhiên liệu Sinh học Phương Đông	Đang hoạt động	Sản xuất và kinh doanh nhiên liệu sinh học bio-ethanol, bio-diesel	123.508.733.758	22	123.508.733.758	22
Công ty Cổ phần Điện lực Licogi 16	Đang hoạt động	Thị công lắp đặt các hệ thống điện	21.390.000.000	34,5	21.390.000.000	34,5
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Licogi 16.8	Đang hoạt động	Tư vấn thiết kế và giám sát xây dựng	1.455.049.091	36,36	1.455.049.091	36,36
TỔNG CỘNG			326.353.782.849		326.353.782.849	
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn			(123.508.733.758)		(123.508.733.758)	
GIÁ TRỊ THUẬN			202.845.049.091		202.845.049.091	

Công ty Cổ phần Licogi 16

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

16.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chi tiết về khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác như sau:

Tên công ty	Tình trạng hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
			Giá gốc đầu tư VND	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc đầu tư VND	Tỷ lệ sở hữu (%)
Công ty Cổ phần BOT Bắc Giang - Lạng Sơn (*)	Đang hoạt động	Đầu tư và phát triển hạ tầng	378.447.030.000	19,5	378.447.030.000	19,5
Công ty Cổ phần BOT 38 (*)	Đang hoạt động	Đầu tư và phát triển hạ tầng	47.500.000.000	19	47.500.000.000	19
Công ty Cổ phần BOO Nhà máy nước Phú Ninh (*)	Đang hoạt động	Khai thác và xử lý nước	51.945.100.000	9,49	47.200.000.000	11
TỔNG CỘNG			477.892.130.000		473.147.030.000	

(*) Công ty không thể thu thập các thông tin cần thiết và thực hiện đánh giá giá trị hợp lý của cổ phiếu nắm giữ tại các công ty này do các cổ phiếu của các công ty này chưa được niêm yết trên sàn chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Các bên khác	992.623.901.973	647.834.826.578
Công ty TNHH Điện mặt trời Đông Nam Á	177.313.936.158	-
Công ty Điện tử Toshiba Mitsubishi	137.673.661.790	-
Cơ điện Minh Quang	49.810.429.534	-
Công ty Cổ phần Cơ điện Đại Dũng	30.220.506.506	47.767.916.900
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Hoàng Long	27.574.950.890	40.414.018.595
Công ty Cổ phần Licogi 166	27.043.073.043	27.043.073.043
Công ty Cổ phần Chế tạo Bom Hải Dương	23.955.618.359	29.626.989.653
Khác	519.031.725.693	502.982.828.387
Các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	152.658.896.979	118.786.757.786
TỔNG CỘNG	<u>1.145.282.798.952</u>	<u>766.621.584.364</u>

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Các bên khác	434.634.316.658	315.589.037.127
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng AUS	111.199.511.822	-
Công ty TNHH Number One Quang Vinh	72.970.988.178	-
Trường Cao đẳng Giao thông Vận tải Thành phố Hồ Chí Minh	18.546.064.923	33.819.037.747
Ban Quản lý Dự án các công trình Điện Miền Trung	15.585.991.059	19.269.821.281
Công ty TNHH Thương mại Minh Tâm	15.000.000.000	-
Ban Quản lý Dự án các công trình Điện Miền Nam	14.628.373.775	15.660.100.044
Khác	186.703.386.901	246.840.078.055
Các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	121.612.487.417	280.820.946.745
TỔNG CỘNG	<u>556.246.804.075</u>	<u>596.409.983.872</u>

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2020
Thuế thu nhập doanh nghiệp	65.362.034.926	18.826.244.221	-	84.188.279.147
Thuế thu nhập cá nhân	5.311.959.941	585.365.920	(2.179.424.073)	3.717.901.788
Thuế nhà thầu	3.158.983.459	-	(2.328.165.204)	830.818.255
Khác	4.188.010.196	1.085.003.722	(3.502.788.623)	1.770.225.295
TỔNG CỘNG	<u>78.020.988.522</u>	<u>20.496.613.863</u>	<u>(8.010.377.900)</u>	<u>90.507.224.485</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Chi phí cho xây lắp	315.980.834.222	465.155.840.370
Lương tháng 13	8.130.881.169	12.999.610.750
Lãi vay	3.270.616.433	1.769.967.701
Khác	270.000.000	283.636.364
TỔNG CỘNG	<u>327.652.331.824</u>	<u>480.209.055.185</u>

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Ngắn hạn	92.961.294.109	89.170.017.439
Phạt thuế	44.615.617.189	44.615.617.189
Phải trả khoản đầu tư	33.425.073.973	33.425.073.973
Nhận tạm ứng	5.379.241.589	5.379.241.589
Lãi vay phải trả	3.041.349.318	624.753.364
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	1.087.747.787	1.001.586.683
Cổ tức	519.402.510	531.372.510
Khác	4.892.861.743	3.592.372.131
Dài hạn	22.816.528.123	24.012.743.238
Nhận tạm ứng	15.535.840.000	15.535.840.000
Lãi vay phải trả	7.277.688.123	8.473.903.238
Nhận ký quỹ, ký cược	3.000.000	3.000.000
TỔNG CỘNG	<u>115.777.822.232</u>	<u>113.182.760.677</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Các bên khác</i>	<i>105.449.397.868</i>	<i>99.695.412.234</i>
<i>Các bên liên quan (Thuyết minh số 30)</i>	<i>10.328.424.364</i>	<i>13.487.348.443</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Ngắn hạn	817.885.493.446	838.726.400.195
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 22.1)	576.177.237.972	673.279.260.310
Vay các bên liên quan (Thuyết minh số 22.3)	5.520.471.271	5.520.471.271
Vay các bên khác (Thuyết minh số 22.4)	160.560.092.998	77.625.299.623
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 22.2)	63.899.608.736	69.303.286.522
Vay các bên khác dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 22.4)	1.171.360.377	2.441.360.377
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 22.5)	10.556.722.092	10.556.722.092
Dài hạn	211.582.521.454	211.416.075.380
Vay các bên liên quan (Thuyết minh số 22.3)	124.849.154.680	112.533.000.000
Vay các bên khác (Thuyết minh số 22.4)	19.970.000.000	26.000.000.000
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 22.2)	50.097.861.328	50.895.540.349
Nợ thuê tài chính (Thuyết minh số 22.5)	16.665.505.446	21.987.535.031
TỔNG CỘNG	<u>1.029.468.014.900</u>	<u>1.050.142.475.575</u>

Chi tiết tình hình tăng giảm các khoản vay và nợ thuê tài chính được trình bày như sau:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Số đầu kỳ	1.050.142.475.575	959.617.950.365
Vay trong kỳ	634.797.464.484	965.439.036.077
Thuê tài chính trong kỳ	-	32.850.400.000
Trả nợ vay trong kỳ	(650.149.895.574)	(826.010.738.060)
Trả nợ thuê tài chính trong kỳ	(5.322.029.585)	(3.017.181.930)
Số cuối kỳ	<u>1.029.468.014.900</u>	<u>1.128.879.466.452</u>

Công ty Cổ phần Licogi 16

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

22.1 Các khoản vay ngắn hạn ngân hàng

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 (VND)	Kỳ hạn trả gốc	Mục đích vay	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn					
Vay	271.779.182.345	Từ ngày 18 tháng 8 năm 2020 đến ngày 26 tháng 12 năm 2020	Tài trợ vốn lưu động	8 ~ 8,5	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại Xã Long Tân, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai thuộc một phần dự án Khu dân cư Nhơn Trạch; tiền gửi tại tài khoản phong tỏa với giá trị 1.648.000.000 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh					
Vay	106.671.083.692	Từ ngày 22 tháng 8 năm 2020 đến ngày 25 tháng 3 năm 2021	Tài trợ vốn lưu động	8,4 ~ 11,15	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại Xã Long Tân, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai thuộc một phần dự án Khu dân cư Nhơn Trạch
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ					
Vay	150.726.971.935	Từ ngày 9 tháng 7 năm 2020 đến ngày 29 tháng 8 năm 2020	Tài trợ vốn lưu động	8,1 ~ 8,5	Quyền thu hồi các khoản nợ trong các hợp đồng kinh tế Công ty đã ký trong hợp đồng thế chấp số 374/HĐTCQTS/NHCT240-LICOGI16 và số 433/HĐTCQTS/NHCT240-LICOGI16
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh 1					
Vay	47.000.000.000	Ngày 22 tháng 11 năm 2020	Tài trợ vốn lưu động	10,3	Tiền gửi tại tài khoản phong tỏa của Công ty Cổ phần BOT Bắc Giang - Lạng Sơn - Hữu Nghị trị giá 50.000.000.000 VND
TỔNG CỘNG	576.177.237.972				

Công ty Cổ phần Licogi 16

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22.	VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)					
22.2	Các khoản vay dài hạn ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Kỳ hạn trả gốc	Mục đích vay	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
	Ngân hàng	(VND)				
	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh					
	Vay	103.635.043.967	Từ ngày 26 tháng 7 năm 2020 đến ngày 26 tháng 5 năm 2024	Đầu tư máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải	8,4	Tài sản hình thành từ vốn vay
	<i>Trong đó:</i>					
	Vay dài hạn đến hạn trả	53.537.182.639				
	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn					
	Vay	10.362.426.097	Từ ngày 25 tháng 7 năm 2020 đến ngày 25 tháng 12 năm 2020	Mua sắm tài sản cố định	10,9	Tài sản hình thành từ vốn vay
	<i>Trong đó:</i>					
	Vay dài hạn đến hạn trả	10.362.426.097				
	TỔNG CỘNG	113.997.470.064				
	<i>Trong đó:</i>					
	Vay dài hạn đến hạn trả	63.899.608.736				
	Vay dài hạn	50.097.861.328				

Công ty Cổ phần Licogi 16

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

22.3 Các khoản vay từ bên liên quan

Bên cho vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 (VND)	Kỳ hạn trả gốc	Mục đích vay	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Vay ngắn hạn					
Công ty Cổ phần BOT 38	<u>5.520.471.271</u>	Ngày kết thúc giai đoạn đầu tư dự án	Tài trợ công trình cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 1A	Không lãi suất	Tín chấp
Vay dài hạn					
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Licogi 16 Vay	55.829.154.680	Ngày 28 tháng 2 năm 2022	Tài trợ vốn lưu động	1 ~ 5	Tín chấp
Công ty Cổ phần Đầu tư Tiện ích Licogi 16 Vay	21.820.000.000	Ngày 20 tháng 12 năm 2021	Tài trợ vốn lưu động	1 ~ 6,5	Tín chấp
Công ty Cổ phần Licons Việt Nam Vay	22.500.000.000	Ngày 26 tháng 12 năm 2021	Tài trợ vốn lưu động	3 ~ 5,5	Tín chấp
Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng tái tạo Licogi 16 Vay	<u>24.700.000.000</u>	Ngày 29 tháng 5 năm 2022	Tài trợ vốn lưu động	5 ~ 5,5	Tín chấp
TỔNG CỘNG	<u>124.849.154.680</u>				

Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn trả

124.849.154.680

Vay dài hạn

Công ty Cổ phần Licogi 16

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

22.4 Các khoản vay từ các bên khác

Bên cho vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 (VND)	Kỳ hạn trả gốc	Mục đích vay	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Vay ngắn hạn					
Cá nhân	160.560.092.998	Từ ngày 1 tháng 7 năm 2020 đến ngày 10 tháng 11 năm 2020	Tài trợ vốn lưu động	9,5 ~ 12,75	Tín chấp
Vay dài hạn					
Công ty TNHH Thủy Nguyên Xanh	19.970.000.000	Ngày 26 tháng 12 năm 2021	Tài trợ vốn lưu động	5,5	Tín chấp
Trong đó:					
Vay dài hạn đến hạn trả	-				
Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Tái tạo Licogi 16 – Gia Lai	1.171.360.377	Ngày 29 tháng 5 năm 2021	Tài trợ vốn lưu động	5	Tín chấp
Trong đó:					
Vay dài hạn đến hạn trả	<u>1.171.360.377</u>				
TỔNG CỘNG	<u>21.141.360.377</u>				
Trong đó:					
Vay dài hạn đến hạn trả	1.171.360.377				
Vay dài hạn	19.970.000.000				

Công ty Cổ phần Licogi 16

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

22.5 Nợ thuế tài chính

Công ty hiện đang thuê máy móc, thiết bị theo các hợp đồng thuê tài chính. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuế phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019		VND
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tối thiểu	Lãi thuế tài chính	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tối thiểu	Lãi thuế tài chính	
Nợ thuế tài chính ngắn hạn					
Từ 1 năm trở xuống	12.238.649.354	1.681.927.262	10.556.722.092	2.087.050.985	10.556.722.092
	12.238.649.354	1.681.927.262	10.556.722.092	2.087.050.985	10.556.722.092
Nợ thuế tài chính dài hạn					
Từ 1 đến 5 năm	17.891.852.839	1.226.347.393	16.665.505.446	1.963.894.413	21.987.535.031
	17.891.852.839	1.226.347.393	16.665.505.446	1.963.894.413	21.987.535.031
TỔNG CỘNG	30.130.502.193	2.908.274.655	27.222.227.538	4.050.945.398	32.544.257.123

Công ty Cổ phần Licogi 16

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
						VND
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	1.000.000.000.000	93.686.603.494	(18.771.380.000)	119.204.302.363	78.448.253.291	1.272.567.779.148
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	104.081.998.636	104.081.998.636
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	1.000.000.000.000	93.686.603.494	(18.771.380.000)	119.204.302.363	182.530.251.927	1.376.649.777.784
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	1.048.992.930.000	93.686.603.494	(18.771.380.000)	119.204.302.363	304.180.364.161	1.547.292.820.018
Tăng vốn (*)	24.070.000	-	-	-	-	24.070.000
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (**)	-	-	-	-	(11.467.546.934)	(11.467.546.934)
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	72.574.298.821	72.574.298.821
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	1.049.017.000.000	93.686.603.494	(18.771.380.000)	119.204.302.363	365.287.116.048	1.608.423.641.905

(*) Vào ngày 11 tháng 3 năm 2020, Công ty đã hoàn thành việc phát hành 2.407 cổ phiếu phổ thông cho cổ đông hiện hữu với giá trị là 24.070.000 VND theo Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông Bất thường số số 14/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 6 năm 2019 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 16/NQ-LICOGI16-HĐQT ngày 29 tháng 7 năm 2019.

Vào ngày 15 tháng 7 năm 2020, Công ty đã nhận được GCNĐKĐ điều chỉnh lần thứ 20 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh, phê duyệt việc tăng vốn điều lệ của Công ty lên 1.049.017.000.000 VND.

(**) Công ty đã thực hiện trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2019 với giá trị là 11.467.546.934 VND theo Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông số 07/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30 tháng 5 năm 2020.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Vốn cổ phần đã góp		
Số đầu kỳ	1.048.992.930.000	1.000.000.000.000
Tăng vốn trong kỳ	24.070.000	-
Số cuối kỳ	<u>1.049.017.000.000</u>	<u>1.000.000.000.000</u>

23.3 Cổ phiếu - cổ phiếu phổ thông

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
	Số cổ phiếu	Số cổ phiếu
Cổ phiếu được phép phát hành	104.901.700	104.899.293
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	104.901.700	104.899.293
Cổ phiếu quỹ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	(2.000.338)	(2.000.338)
Cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	102.901.362	102.898.955

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

24. DOANH THU

24.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Doanh thu dịch vụ xây dựng	1.110.789.853.186	672.581.854.655
Doanh thu từ bán đất nền	77.769.729.287	312.756.663.623
Doanh thu bán hàng	-	7.936.087.130
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	7.821.093.161	26.224.840.475
TỔNG CỘNG	<u>1.196.380.675.634</u>	<u>1.019.499.445.883</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. DOANH THU (tiếp theo)

24.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.280.858.744	1.602.012.349
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.114.702.539	-
Lãi từ chuyển nhượng khoản đầu tư	-	41.116.133.500
Cổ tức được chia	200.416.804	1.497.300.000
Khác	-	51.079
TỔNG CỘNG	<u>5.595.978.087</u>	<u>44.215.496.928</u>

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Giá vốn dịch vụ xây dựng	1.009.515.259.590	639.456.430.530
Giá vốn bán đất nền	23.933.356.828	125.046.019.266
Giá vốn hàng bán	-	9.795.909.693
Giá vốn dịch vụ khác	7.438.627.474	18.509.781.858
TỔNG CỘNG	<u>1.040.887.243.892</u>	<u>792.808.141.347</u>

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Chi phí lãi vay	42.879.493.578	42.062.105.756
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	6.511.523.540	-
Lỗ từ chuyển nhượng khoản đầu tư	-	30.697.891.811
Khác	22.000.856	590.020.140
TỔNG CỘNG	<u>49.413.017.974</u>	<u>73.350.017.707</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Chi phí bán hàng	5.762.919.856	36.074.785.152
Chi phí hoa hồng môi giới	5.762.919.856	36.074.785.152
Chi phí quản lý doanh nghiệp	16.370.635.869	22.829.325.560
Chi phí nhân viên	10.809.778.074	16.465.488.981
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.025.336.421	2.101.790.215
Chi phí khấu hao và hao mòn	1.425.702.227	964.481.648
Hoàn nhập dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(3.000.000.000)	(3.500.000.000)
Chi phí khác	5.109.819.147	6.797.564.716
TỔNG CỘNG	22.133.555.725	58.904.110.712

28. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Thu nhập khác	2.793.438.151	3.631.938.126
Thanh lý tài sản	1.060.909.090	340.374.660
Phí bảo lãnh công trình	1.592.067.600	1.205.408.700
Phạt vi phạm hợp đồng	-	1.807.474.934
Khác	140.461.461	278.679.832
Chi phí khác	(1.548.554.074)	(4.660.756.793)
Phạt thuế	(7.700.000)	(3.486.514.320)
Phí bảo lãnh công trình	(1.411.907.000)	(1.092.507.250)
Chi phí khác	(128.947.074)	(81.735.223)
LỢI NHUẬN (LỖ) KHÁC	1.244.884.077	(1.028.818.667)

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.1 Chi phí thuế TNDN

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Chi phí thuế TNDN hiện hành	18.826.244.221	30.131.282.880
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	-	4.850.303.949
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(612.822.835)	(1.439.731.087)
TỔNG CỘNG	18.213.421.386	33.541.855.742

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	90.787.720.207	137.623.854.378
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	18.157.544.043	27.524.770.875
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	95.960.704	175.178.184
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	-	4.850.303.949
Phạt thuế	-	1.486.951.695
Thu nhập khác	-	(195.888.961)
Cổ tức được chia	(40.083.361)	(299.460.000)
Chi phí thuế TNDN	18.213.421.386	33.541.855.742

29.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong kỳ này và kỳ trước như sau:

	VND			
	<i>Bảng cân đối kế toán riêng</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6.002.039.953	6.602.039.954	(600.000.001)	(700.000.000)
Lỗi chuyển sang năm sau	-	-	-	2.068.819.601
Khấu hao	421.526.526	534.845.458	(113.318.932)	(121.413.636)
Chi phí phải trả ngắn hạn	875.512.533	652.960.273	222.552.260	192.325.122
Trợ cấp thôi việc phải trả	99.935.100	298.650.300	(198.715.200)	-
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	1.302.304.708	-	1.302.304.708	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	<u>8.701.318.820</u>	<u>8.088.495.985</u>		
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại			<u>612.822.835</u>	<u>1.439.731.087</u>

Công ty Cổ phần Licogi 16

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
				VND
Công ty Cổ phần BOT Bắc Giang - Lạng Sơn	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ xây dựng	240.413.448	427.729.009.993
Công ty Cổ phần Điện lực Licogi 16	Công ty liên kết	Mua dịch vụ xây dựng Cung cấp dịch vụ bảo lãnh	58.201.809.204 1.653.376.691	61.313.363.782 1.205.408.700
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ Tầng Licogi 16	Công ty con	Vay Cho thuê hoạt động Chi phí lãi vay	13.550.000.000 585.733.305 304.403.642	72.300.000.000 7.620.000.000 2.058.114.648
Công ty Cổ phần Đầu tư Tiện ích Licogi 16	Công ty con	Dịch vụ xây dựng được cung cấp	142.382.167.857	-
		Vay	10.500.000.000	-
		Chi phí lãi vay	373.235.342	456.901.599
Công ty TNHH Xây dựng - Thương mại - Dịch vụ Điện Phước	Công ty con	Góp vốn	250.000.000	6.500.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Tái tạo Licogi 16	Công ty con	Góp vốn	1.610.000.000	24.400.000.000
		Chi phí lãi vay	620.290.411	288.220.548
Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Tái tạo Licogi 16 Ninh Thuận	Công ty con	Góp vốn	74.050.000.000	-
Công ty Cổ phần Licons Việt Nam	Công ty con	Vay	15.400.000.000	-
		Chi phí lãi vay	552.816.438	-
		Dịch vụ xây dựng được cung cấp	114.656.257.888	-

Công ty Cổ phần Licogi 16

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
VND				
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Công ty Cổ phần BOT Bắc Giang - Lạng Sơn	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ xây dựng	175.883.402.724	233.620.062.496
Công ty Cổ phần BOO Nhà máy nước Phú Ninh	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ xây dựng	116.194.819.372	129.822.236.199
Công ty Cổ phần BOT 38	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ xây dựng	28.293.236.718	28.293.236.718
Công ty Cổ phần Nước Sài Gòn Cần Thơ	Công ty con	Cung cấp dịch vụ xây dựng	31.581.918.841	31.581.918.841
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Licogi 16	Công ty con	Cho thuê văn phòng	218.457.829	558.000.000
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại 12	Công ty con	Cung cấp dịch vụ xây dựng	34.089.807.263	34.089.807.263
Công ty TNHH Nhiên liệu Sinh học Phương Đông	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ xây dựng	11.878.702.365	11.878.702.365
Công ty Cổ phần Điện lực Licogi 16	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ xây dựng và phí bảo lãnh	5.363.004.011	3.611.729.651
Công ty Cổ phần Đầu tư Tiện ích Licogi 16	Công ty con	Cho thuê văn phòng	-	81.600.000
TỔNG CỘNG			403.503.349.123	473.537.293.533

Công ty Cổ phần Licogi 16

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn					
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Licogi 16	Công ty con	Dịch vụ xây dựng được cung cấp	19.500.000.000	12.500.000.000	
Công ty Cổ phần Điện lực Licogi 16	Công ty liên kết	Dịch vụ xây dựng được cung cấp	71.855.794.980	63.555.794.980	
Công ty Cổ phần Licons Việt Nam	Công ty con	Dịch vụ xây dựng được cung cấp	7.895.521.412	11.255.372.607	
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại 12	Công ty con	Dịch vụ xây dựng được cung cấp	16.849.332.592	16.849.332.592	
TỔNG CỘNG			116.100.648.984	104.160.500.179	
Phải thu ngắn hạn khác					
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại 12	Công ty con	Cổ tức	215.097.959	155.021.896.537	
Ông Phí Ngọc Anh	Thành viên Ban TGD	Chuyển nhượng vốn	100.000.000	100.000.000	
TỔNG CỘNG			315.097.959	155.121.896.537	
Phải trả người bán ngắn hạn					
Công ty Cổ phần Điện lực Licogi 16	Công ty liên kết	Dịch vụ xây dựng được cung cấp	68.335.474.025	100.000.000.000	
Công ty Cổ phần Licons Việt Nam	Công ty con	Dịch vụ xây dựng được cung cấp	48.079.893.564	16.648.326.860	
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Licogi 16	Công ty con	Dịch vụ xây dựng được cung cấp	36.243.529.390	2.138.430.926	
TỔNG CỘNG			152.658.896.979	118.786.757.786	

Công ty Cổ phần Licogi 16

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn					
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại 12	Công ty con	Cung cấp dịch vụ xây dựng	94.132.889.112	251.345.167.340	
Công ty Cổ phần BOO Nhà máy nước Phú Ninh	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ xây dựng	19.824.545.051	22.782.471.551	
Công ty Cổ phần Nước Sài Gòn Cần Thơ	Công ty con	Cung cấp dịch vụ xây dựng	5.967.307.854	5.967.307.854	
Ông Tăng Quốc Thuộc	Tổng giám đốc	Bán đất nền	1.687.745.400	726.000.000	
TỔNG CỘNG			121.612.487.417	280.820.946.745	
Phải trả khác					
Công ty Cổ phần Điện lực Licogi 16	Công ty liên kết	Chuyển nhượng vốn Chi phí lãi vay	6.000.000.000 825.073.973	6.000.000.000 825.073.973	
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Licogi 16	Công ty con	Ký quỹ dài hạn	118.410.512	2.794.039.795	
Công ty Cổ phần Đầu tư Tiện ích Licogi 16	Công ty con	Chi phí lãi vay	2.151.137.141	2.229.501.799	
Công ty Cổ phần Licons Việt Nam	Công ty con	Chi phí lãi vay	1.233.802.738	680.986.300	
Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng tái tạo Licogi 16	Công ty con	Chi phí lãi vay	-	957.746.576	
TỔNG CỘNG			10.328.424.364	13.487.348.445	

Công ty Cổ phần Licogi 16

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
				VND
Vay				
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Licogi 16	Công ty con	Vay	55.829.154.680	62.800.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Tiện ích Licogi 16	Công ty con	Vay	21.820.000.000	11.833.000.000
Công ty Cổ phần Licons Việt Nam	Công ty con	Vay	5.520.471.271	5.520.471.271
Công ty Cổ phần BOT 38	Bên liên quan	Vay	22.500.000.000	13.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng tái tạo Licogi 16	Công ty con	Vay	24.700.000.000	24.900.000.000
TỔNG CỘNG			130.369.625.951	118.053.471.271
Phải trả người bán dài hạn				
Công ty Cổ phần Điện lực Licogi 16	Công ty liên kết	Dịch vụ xây dựng được cung cấp	89.414.653.881	89.414.653.881

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Lương và thưởng	<u>2.614.491.878</u>	<u>3.609.092.907</u>

31. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty thuê văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

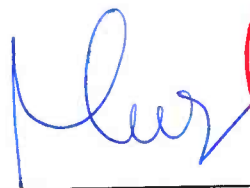
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	VND Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Đến 1 năm	2.509.251.348	646.214.182
Trên 1 đến 5 năm	8.087.489.771	1.095.428.091
TỔNG CỘNG	<u>10.596.741.119</u>	<u>1.741.642.273</u>

32. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

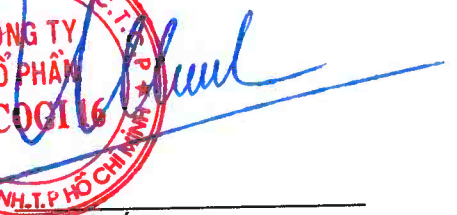
Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hoặc trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.



Đỗ Văn Hương
Người lập



Nguyễn Văn Việt
Kế toán trưởng

Tăng Quốc Thuộc
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 8 năm 2020